

THÀNH ỦY THỦ ĐỨC
BAN TUYÊN GIÁO

*

Số 109 -CV/BTGTU

Về việc phát hành

Thông tin tham khảo số 10 năm 2021

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Thủ Đức, ngày 07 tháng 6 năm 2021

Kính gửi: - Cấp ủy chi bộ, đảng bộ cơ sở;

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Thủ Đức;
- Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến thành phố Thủ Đức;
- Các đồng chí Báo cáo viên Thành ủy Thủ Đức.

Thực hiện Công văn số 583-CV/BTGTU ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Ban Tuyên giáo Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Ban Tuyên giáo Thành ủy Thủ Đức gửi **Thông tin tham khảo số 10 năm 2021** với các chuyên đề: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ của Việt Nam: Kết quả và bài học kinh nghiệm; Một số kết quả chủ yếu của hội nghị các nhà lãnh đạo ASEAN và sự tham gia tích cực của Việt Nam; Dự báo về những ảnh hưởng liên quan đến việc Quốc hội Mỹ thông qua gói cứu trợ trị giá 1.900 tỷ USD.*

Đề nghị cấp ủy các chi bộ, đảng bộ cơ sở, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố, Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến thành phố; các đồng chí Báo cáo viên Thành ủy Thủ Đức lựa chọn, biên tập nội dung theo nhu cầu sử dụng của cơ quan, đơn vị mình.

*** Lưu ý:**

- Tài liệu mang tính chất tham khảo, nhằm mục đích nghiên cứu, nắm tình hình và tham mưu cấp ủy lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ trên lĩnh vực tuyên giáo ở cơ sở.
- Tài liệu sử dụng nội bộ và tuyên truyền miệng, không đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Tài liệu được phát hành qua địa chỉ email do đơn vị cung cấp.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Các đồng chí Lãnh đạo Ban,
- Trung tâm Chính trị Thành phố,
- Lưu Văn phòng Ban Tuyên giáo Thành ủy Thủ Đức.

**K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Thị Phương Anh

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng

Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một đề tài lý luận và thực tiễn rất cơ bản, quan trọng, nội dung rất rộng lớn, phong phú và phức tạp, có nhiều cách tiếp cận khác nhau, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu rất công phu, nghiêm túc, tổng kết thực tiễn một cách sâu sắc, khoa học. Trong phạm vi bài này, tôi chỉ xin đề cập một số khía cạnh từ góc nhìn thực tiễn của Việt Nam. Và cũng chỉ tập trung vào trả lời mấy câu hỏi: Chủ nghĩa xã hội là gì? Vì sao Việt Nam lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa? Làm thế nào và bằng cách nào để từng bước xây dựng được chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam? Thực tiễn công cuộc đổi mới, đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua có ý nghĩa gì và đặt ra vấn đề gì?

Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa xã hội thường được hiểu với ba tư cách: Chủ nghĩa xã hội là một học thuyết; chủ nghĩa xã hội là một phong trào; chủ nghĩa xã hội là một chế độ. Mỗi tư cách ấy lại có nhiều biểu hiện khác nhau, tùy theo thế giới quan và trình độ phát triển ở mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể. Chủ nghĩa xã hội đề cập ở đây là chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên học thuyết Mác - Lênin trong thời đại ngày nay. Vậy thì chúng ta phải định hình chủ nghĩa xã hội thế nào, và định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội thế nào cho phù hợp với hoàn cảnh, đặc điểm cụ thể ở Việt Nam?

Trước đây, khi còn Liên Xô và hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa thế giới thì vấn đề đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam dường như không có gì phải bàn, nó mặc nhiên coi như đã được khẳng định. Nhưng từ sau khi mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và nhiều nước Đông Âu sụp đổ, cách mạng thế giới lâm vào thoái trào thì vấn đề đi lên chủ nghĩa xã hội lại được đặt ra và trở thành tâm điểm thu hút mọi sự bàn thảo, thậm chí tranh luận gay gắt. Các thế lực chống cộng, cơ hội chính trị thì hí hửng, vui mừng, thừa cơ dân tới để xuyên tạc, chống phá. Trong hàng ngũ cách mạng cũng có người bi quan, dao động, nghi ngờ tính đúng đắn, khoa học của chủ nghĩa xã hội, quy kết nguyên nhân tan rã của Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu là do sai lầm của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự lựa chọn con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ đó họ cho rằng chúng ta đã chọn đường sai, cần phải đi con đường khác. Có người còn phụ họa với các luận điệu thù địch, công kích, bài bác chủ nghĩa xã hội, ca ngợi một chiều chủ nghĩa tư bản. Thậm chí có người còn sám hối về một thời đã tin theo chủ nghĩa Mác - Lênin và con đường xã hội chủ nghĩa! Thực tế có phải như vậy không? Thực tế có phải hiện nay chủ nghĩa tư bản, kể cả những nước tư bản chủ nghĩa già đời vẫn đang phát triển tốt đẹp không? Có

phải Việt Nam chúng ta đã chọn con đường đi sai không?

Chúng ta thừa nhận rằng, chủ nghĩa tư bản chưa bao giờ mang tính toàn cầu như ngày nay và cũng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, nhất là trong lĩnh vực giải phóng và phát triển sức sản xuất, phát triển khoa học - công nghệ. Nhiều nước tư bản phát triển, trên cơ sở các điều kiện kinh tế cao và do kết quả đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đã có những biện pháp điều chỉnh, hình thành được không ít các chế độ phúc lợi xã hội tiên bộ hơn so với trước. Từ giữa thập kỷ 70 và nhất là từ sau khi Liên Xô tan rã, để thích ứng với điều kiện mới, chủ nghĩa tư bản thế giới đã ra sức tự điều chỉnh, thúc đẩy các chính sách “tự do mới” trên quy mô toàn cầu; và nhờ đó hiện vẫn còn tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản vẫn không thể khắc phục được những mâu thuẫn cơ bản vốn có của nó. Các cuộc khủng hoảng vẫn tiếp tục diễn ra. Đặc biệt là, năm 2008 - 2009 chúng ta đã chứng kiến cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế bắt đầu từ nước Mỹ, nhanh chóng lan rộng ra các trung tâm tư bản chủ nghĩa khác và tác động đến hầu hết các nước trên thế giới. Các nhà nước, các chính phủ tư sản ở Phương Tây đã bơm những lượng tiền khổng lồ để cứu các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia, các tổ hợp công nghiệp, tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán, nhưng không mấy thành công. Và hôm nay, chúng ta lại chứng kiến cuộc khủng hoảng nhiều mặt, cả về y tế, xã hội lẫn chính trị, kinh tế đang diễn ra dưới tác động của đại dịch Covid-19 và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Kinh tế suy thoái đã làm phơi bày sự thật của những bất công xã hội trong các xã hội tư bản chủ nghĩa: Đời sống của đa số dân cư lao động bị giảm sút nghiêm trọng, thất nghiệp gia tăng; khoảng cách giàu - nghèo ngày càng lớn, làm trầm trọng thêm những mâu thuẫn, xung đột giữa các sắc tộc. Những tình huống “phát triển xấu”, những nghịch lý “phản phát triển”, từ địa hạt kinh tế - tài chính đã tràn sang lĩnh vực xã hội, làm bùng nổ các xung đột xã hội, và ở không ít nơi từ tình huống kinh tế đã trở thành tình huống chính trị với các làn sóng biểu tình, bãi công, làm rung chuyển cả thể chế. Sự thật cho thấy, bản thân thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản không thể giúp giải quyết được những khó khăn, và trong nhiều trường hợp còn gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho các nước nghèo; làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa lao động và tư bản toàn cầu. Sự thật đó cũng làm phá sản những lý thuyết kinh tế hay mô hình phát triển vốn xưa nay được coi là thời thượng, được không ít các chính khách tư sản ca ngợi, được các chuyên gia của họ coi là tối ưu, hợp lý.

Cùng với khủng hoảng kinh tế - tài chính là khủng hoảng năng lượng, lương thực, sự cạn kiệt của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự suy thoái của môi trường sinh thái,... đang đặt ra những thách thức vô cùng lớn cho sự tồn tại và phát triển của nhân loại. Đó là hậu quả của một quá trình phát triển kinh tế - xã hội lấy lợi nhuận làm mục tiêu tối thượng, coi chiếm hữu của cải và tiêu dùng vật chất ngày càng tăng làm thước đo văn minh, lấy lợi ích cá nhân làm trụ cột của xã hội. Đó cũng chính là những đặc trưng cốt yếu của phương thức sản xuất và tiêu dùng tư bản chủ nghĩa.

Các cuộc khủng hoảng đang diễn ra một lần nữa chứng minh tính không bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái của nó. Theo nhiều nhà khoa học phân tích, các cuộc khủng hoảng hiện nay không thể giải quyết được một cách triệt để trong khuôn khổ của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Các phong trào phản kháng xã hội bùng nổ mạnh mẽ tại nhiều nước tư bản phát triển trong thời gian qua càng làm bộc lộ rõ sự thật về bản chất của các thể chế chính trị tư bản chủ nghĩa. Thực tế là các thiết chế dân chủ theo công thức “dân chủ tự do” mà phương Tây ra sức quảng bá, áp đặt lên toàn thế giới không hề bảo đảm để quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân - yếu tố bản chất nhất của dân chủ. Hệ thống quyền lực đó vẫn chủ yếu thuộc về thiểu số giàu có và phục vụ cho lợi ích của các tập đoàn tư bản lớn. Một bộ phận rất nhỏ, thậm chí chỉ là 1% dân số, nhưng lại chiếm giữ phần lớn của cải, tư liệu sản xuất, kiểm soát tới 3/4 nguồn tài chính, tri thức và các phương tiện thông tin đại chúng chủ yếu và do đó chi phối toàn xã hội. Đây chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến phong trào “99 chống lại 1” diễn ra ở Mỹ đầu năm 2011 và nhanh chóng lan rộng ở nhiều nước tư bản. Sự rêu rao bình đẳng về quyền nhưng không kèm theo sự bình đẳng về điều kiện để thực hiện các quyền đó đã dẫn đến dân chủ vẫn chỉ là hình thức, trống rỗng mà không thực chất. Trong đời sống chính trị, một khi quyền lực của đồng tiền chi phối thì quyền lực của nhân dân sẽ bị lấn át. Vì vậy mà tại các nước tư bản phát triển, các cuộc bầu cử được gọi là “tự do”, “dân chủ” dù có thể thay đổi chính phủ nhưng không thể thay đổi được các thể lực thống trị; đằng sau hệ thống đa đảng trên thực tế vẫn là sự chuyên chế của các tập đoàn tư bản.

Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường. Và chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có. Phải chăng những mong ước tốt đẹp đó chính là những giá trị đích thực của chủ nghĩa xã hội và cũng chính là mục tiêu, là con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn và đang kiên định, kiên trì theo đuổi.

Như chúng ta đều biết, nhân dân Việt Nam đã trải qua một quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, khó khăn, đầy gian khổ hy sinh để chống lại ách đô hộ và sự xâm lược của thực dân, đế quốc để bảo vệ nền độc lập dân tộc và chủ quyền thiêng liêng

của đất nước, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân với tinh thần “Không có gì quý hơn Độc lập Tự do”.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam và cũng là điểm cốt yếu trong di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bằng kinh nghiệm thực tiễn phong phú của mình kết hợp với lý luận cách mạng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã đưa ra kết luận sâu sắc rằng, chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới có thể giải quyết triệt để vấn đề độc lập cho dân tộc, mới có thể đem lại cuộc sống tự do, ấm no và hạnh phúc thực sự cho tất cả mọi người, cho các dân tộc.

Ngay khi mới ra đời và trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn khẳng định: Chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam; đi lên chủ nghĩa xã hội là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam. Năm 1930, trong Cương lĩnh chính trị của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương: “Tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo, tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa”. Vào những năm cuối thế kỷ XX, mặc dù trên thế giới chủ nghĩa xã hội hiện thực đã bị đổ vỡ một mảng lớn, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa không còn, phong trào xã hội chủ nghĩa lâm vào giai đoạn khủng hoảng, thoái trào, gặp rất nhiều khó khăn, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn tiếp tục khẳng định: “Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh”. Tại Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng (tháng 01/2011) trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), chúng ta một lần nữa khẳng định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử”.

Tuy nhiên, chủ nghĩa xã hội là gì và đi lên chủ nghĩa xã hội bằng cách nào? Đó là điều mà chúng ta luôn luôn trăn trở, suy nghĩ, tìm tòi, lựa chọn để từng bước hoàn thiện đường lối, quan điểm và tổ chức thực hiện, làm sao để vừa theo đúng quy luật chung, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Trong những năm tiến hành công cuộc đổi mới, từ tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước nhận thức ngày càng đúng đắn hơn, sâu sắc hơn về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội; từng bước khắc phục một số quan niệm đơn giản trước đây như: Đồng nhất mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa xã hội với nhiệm vụ của giai đoạn trước mắt; nhấn mạnh một chiều quan hệ sản xuất, chế độ phân phối bình quân, không thấy đầy đủ yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ, không thừa nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế; đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản; đồng nhất nhà nước pháp quyền với nhà nước tư sản...

Cho đến nay, mặc dù vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, nhưng chúng ta đã hình thành nhận thức tổng quát: *Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.*

Để thực hiện được mục tiêu đó, chúng ta phải: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.

Càng đi vào chỉ đạo thực tiễn, Đảng ta càng nhận thức được rằng, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một sự nghiệp lâu dài, vô cùng khó khăn và phức tạp, vì nó phải tạo sự biến đổi sâu sắc về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất rất thấp, lại trải qua mấy chục năm chiến tranh, hậu quả rất nặng nề; các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại cho nên lại càng khó khăn, phức tạp, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước đi, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen nhau, có sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới. Nói bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là bỏ qua chế độ áp bức, bóc lột, bóc lột tư bản chủ nghĩa; bỏ qua những thói hư tật xấu, những thiết chế, thể chế chính trị không phù hợp với chế độ xã hội chủ nghĩa, chứ không phải bỏ qua cả những thành tựu, giá trị văn minh mà nhân loại đã đạt được trong thời kỳ phát triển chủ nghĩa tư bản. Đương nhiên, việc kế thừa những thành tựu này phải có chọn lọc trên quan điểm khoa học, phát triển.

Đưa ra quan niệm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một đột phá lý luận rất cơ bản và sáng tạo của Đảng ta, là thành quả lý luận quan trọng qua 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới. Theo nhận thức của chúng ta, kinh tế

thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đó là một kiểu kinh tế thị trường mới trong lịch sử phát triển của kinh tế thị trường; một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên cả ba mặt: Sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối. Đây không phải là nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa phải là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đầy đủ (vì nước ta còn đang trong thời kỳ quá độ).

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố và phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Quan hệ phân phối bảo đảm công bằng và tạo động lực cho phát triển; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và lực lượng vật chất để định hướng, điều tiết, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam là phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển. Điều đó có nghĩa là: Không chờ đến khi kinh tế đạt tới trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không "hy sinh" tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Trái lại, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế; khuyến khích làm giàu hợp pháp phải đi đôi với xóa đói, giảm nghèo bền vững, chăm sóc những người có công, những người có hoàn cảnh khó khăn. Đây là một yêu cầu có tính nguyên tắc để bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; xác định phát triển văn hóa đồng bộ, hài hòa với tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội là một định hướng căn bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nền văn hóa mà chúng ta xây

dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng, dựa trên các giá trị tiến bộ, nhân văn; chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội, kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những thành tựu, tinh hoa văn hóa nhân loại, phấn đấu xây dựng một xã hội văn minh, lành mạnh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực, lối sống và thẩm mỹ ngày càng cao. Chúng ta xác định: Con người giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển; phát triển văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới; phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu; bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn, là tiêu chí để phát triển bền vững; xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ làm tế bào lành mạnh, vững chắc của xã hội, thực hiện bình đẳng giới là tiêu chí của tiến bộ, văn minh.

Xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, dựa trên nền tảng lợi ích chung của toàn xã hội hài hòa với lợi ích chính đáng của con người, khác hẳn về chất so với các xã hội cạnh tranh để chiếm đoạt lợi ích riêng giữa các cá nhân và phe nhóm, do đó cần và có điều kiện để xây dựng sự đồng thuận xã hội thay vì đối lập, đối kháng xã hội. Trong chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân là mối quan hệ giữa các chủ thể thống nhất về mục tiêu và lợi ích; mọi đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật và hoạt động của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, lấy hạnh phúc của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu. Mô hình chính trị và cơ chế vận hành tổng quát là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thực sự thuộc về nhân dân là một nhiệm vụ trọng yếu, lâu dài của cách mạng Việt Nam. Chúng ta chủ trương không ngừng phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, trên cơ sở liên minh giữa công nhân, nông dân và trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Nhà nước đại diện cho quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức thực hiện đường lối của Đảng; có cơ chế để nhân dân thực hiện quyền làm chủ trực tiếp và dân chủ đại diện trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, tham gia quản lý xã hội. Chúng ta nhận thức rằng, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa về bản chất khác với nhà nước pháp quyền tư sản là ở chỗ: Pháp quyền dưới chế độ tư bản chủ nghĩa về thực chất là công cụ bảo vệ và phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản, còn pháp quyền dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là công cụ thể hiện và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm và bảo vệ lợi ích của đại đa số nhân dân. Thông qua thực thi pháp luật, Nhà nước bảo đảm các điều kiện để nhân dân là chủ thể của quyền lực chính trị, thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm hại lợi ích của Tổ quốc và nhân dân. Đồng thời, chúng ta xác định: Đại đoàn kết toàn dân tộc là nguồn sức mạnh và

là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam; không ngừng thúc đẩy sự bình đẳng và đoàn kết giữa các dân tộc, tôn giáo.

Nhận thức sâu sắc sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới và bảo đảm cho đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta đặc biệt chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, coi đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam; Đảng ra đời, tồn tại và phát triển là vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Khi Đảng cầm quyền, lãnh đạo cả dân tộc, được toàn dân thừa nhận là đội tiên phong lãnh đạo của mình và do đó Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam. Nói như vậy không có nghĩa là hạ thấp bản chất giai cấp của Đảng, mà là thể hiện sự nhận thức bản chất giai cấp của Đảng một cách sâu sắc hơn, đầy đủ hơn, vì giai cấp công nhân là giai cấp có lợi ích thống nhất với lợi ích của nhân dân lao động và toàn dân tộc. Đảng ta kiên trì lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản. Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên; thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ. Ý thức được nguy cơ đối với đảng cầm quyền là tham nhũng, quan liêu, thoái hóa..., nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường, Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra yêu cầu phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa cá nhân, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, thoái hóa... trong nội bộ Đảng và trong toàn bộ hệ thống chính trị.

Trước Đổi mới (năm 1986), Việt Nam vốn là một nước nghèo lại bị chiến tranh tàn phá rất nặng nề, để lại những hậu quả hết sức to lớn cả về người, về của và môi trường sinh thái. Tôi chỉ nêu thí dụ, cho đến nay vẫn có hàng triệu người chịu các bệnh hiểm nghèo và hàng trăm ngàn trẻ em bị dị tật bẩm sinh bởi tác động của chất độc da cam/dioxin do quân đội Mỹ sử dụng trong thời gian chiến tranh ở Việt Nam. Theo các chuyên gia, phải mất đến hơn 100 năm nữa Việt Nam mới có thể dọn sạch hết bom mìn còn sót lại sau chiến tranh. Sau chiến tranh, Mỹ và phương Tây đã áp đặt cấm vận kinh tế với Việt Nam trong suốt gần 20 năm. Tình hình khu vực và quốc tế cũng diễn biến phức tạp, gây nhiều bất lợi cho chúng ta. Lương thực, hàng hóa nhu yếu phẩm hết sức thiếu thốn, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, khoảng 3/4 dân số sống dưới mức nghèo khổ.

Nhờ thực hiện đường lối đổi mới, nền kinh tế bắt đầu phát triển và phát triển liên tục với tốc độ tương đối cao trong suốt 35 năm qua với mức tăng trưởng trung bình khoảng 7% mỗi năm. Quy mô GDP không ngừng được mở rộng, năm 2020 đạt 342,7

tỉ đô la Mỹ (USD), trở thành nền kinh tế lớn thứ tư trong ASEAN. Thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng 17 lần, lên mức 3.512 USD; Việt Nam đã ra khỏi nhóm các nước có thu nhập thấp từ năm 2008. Từ một nước bị thiếu lương thực triền miên, đến nay Việt Nam không những đã bảo đảm được an ninh lương thực mà còn trở thành một nước xuất khẩu gạo và nhiều nông sản khác đứng hàng đầu thế giới. Công nghiệp phát triển khá nhanh, tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ liên tục tăng và hiện nay chiếm khoảng 85% GDP. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh, năm 2020 đạt trên 540 tỉ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt trên 280 tỉ USD. Dự trữ ngoại hối tăng mạnh, đạt 100 tỉ USD vào năm 2020. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đăng ký đạt gần 395 tỉ USD vào cuối năm 2020. Về cơ cấu nền kinh tế xét trên phương diện quan hệ sở hữu, tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam hiện nay gồm khoảng 27% từ kinh tế nhà nước, 4% từ kinh tế tập thể, 30% từ kinh tế hộ, 10% từ kinh tế tư nhân trong nước và 20% từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Hiện dân số của Việt Nam là hơn 97 triệu người, gồm 54 dân tộc anh em, trong đó hơn 60% số dân sống ở nông thôn. Phát triển kinh tế đã giúp đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm 80 và cải thiện đáng kể đời sống của nhân dân. Tỉ lệ hộ nghèo trung bình mỗi năm giảm khoảng 1,5%; giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 5,8% năm 2016 theo chuẩn nghèo của Chính phủ và dưới 3% năm 2020 theo chuẩn nghèo đa chiều (tiêu chí cao hơn trước). Đến nay, hơn 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; hầu hết các xã nông thôn đều có đường ô tô đến trung tâm, có điện lưới quốc gia, trường tiểu học và trung học cơ sở, trạm y tế và điện thoại. Trong khi chưa có điều kiện để bảo đảm giáo dục miễn phí cho mọi người ở tất cả các cấp, Việt Nam tập trung hoàn thành xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010; số sinh viên đại học, cao đẳng tăng gần 17 lần trong 35 năm qua. Hiện nay, Việt Nam có 95% người lớn biết đọc, biết viết. Trong khi chưa thực hiện được việc bảo đảm cung cấp dịch vụ y tế miễn phí cho toàn dân, Việt Nam tập trung vào việc tăng cường y tế phòng ngừa, phòng, chống dịch bệnh, hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Nhiều dịch bệnh vốn phổ biến trước đây đã được khống chế thành công. Người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và người cao tuổi được cấp bảo hiểm y tế miễn phí. Tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em và tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm gần 3 lần. Tuổi thọ trung bình của dân cư tăng từ 62 tuổi năm 1990 lên 73,7 tuổi năm 2020. Cũng nhờ kinh tế có bước phát triển nên chúng ta đã có điều kiện để chăm sóc tốt hơn những người có công, phụng dưỡng các Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng, chăm lo cho phần mộ của các liệt sĩ đã hy sinh cho Tổ quốc. Đời sống văn hóa cũng được cải thiện đáng kể; sinh hoạt văn hóa phát triển phong phú, đa dạng. Hiện Việt Nam có khoảng 70% dân số sử dụng Internet, là một trong những nước có tốc độ phát triển công nghệ tin học cao nhất thế giới. Liên hợp quốc đã công nhận Việt Nam là một trong những nước đi đầu trong việc hiện thực hóa các Mục tiêu Thiên niên kỷ. Năm 2019, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đạt mức 0,704, thuộc nhóm nước có HDI cao của

thế giới, nhất là so với các nước có cùng trình độ phát triển.

Như vậy, có thể nói, việc thực hiện đường lối đổi mới đã đem lại những chuyển biến rõ rệt, hết sức sâu sắc và tích cực ở Việt Nam: Kinh tế phát triển, lực lượng sản xuất được tăng cường; nghèo đói giảm nhanh, liên tục; đời sống nhân dân được cải thiện, nhiều vấn đề xã hội được giải quyết; chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được bảo đảm; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng được mở rộng; thể và lực của quốc gia được tăng cường; niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng được củng cố. Tổng kết 20 năm đổi mới, Đại hội Đảng lần thứ X (năm 2006) đã nhận định, sự nghiệp đổi mới đã giành được “những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử”. Trên thực tế, xét trên nhiều phương diện, người dân Việt Nam ngày nay đang có các điều kiện sống tốt hơn so với bất cứ thời kỳ nào trước đây. Đó là một trong những lý do giải thích vì sao sự nghiệp đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo được toàn dân Việt Nam đồng tình, hưởng ứng và tích cực phấn đấu thực hiện. Những thành tựu đổi mới tại Việt Nam đã chứng minh rằng, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa không những có hiệu quả tích cực về kinh tế mà còn giải quyết được các vấn đề xã hội tốt hơn nhiều so với các nước tư bản chủ nghĩa có cùng mức phát triển kinh tế. Những kết quả, thành tích đặc biệt đạt được của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu bắt đầu từ đầu năm 2020 được nhân dân và bạn bè quốc tế ghi nhận, đánh giá cao, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Mới đây, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng một lần nữa lại khẳng định và nhấn mạnh: “Qua 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa. Chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới. Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể nói rằng: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Những thành tựu đó là sản phẩm kết tinh sức sáng tạo, là kết quả của cả một quá trình nỗ lực phấn đấu bền bỉ, liên tục qua nhiều nhiệm kỳ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta; tiếp tục khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta là đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại; đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Cương lĩnh chính trị của Đảng tiếp tục là ngọn cờ tư tưởng, lý luận dẫn dắt dân tộc ta vững vàng tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; là nền tảng để Đảng ta hoàn thiện đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới”¹.

Bên cạnh những thành tựu, mặt tích cực là cơ bản, chúng ta cũng còn không ít

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, trang 25 - 26.

khuyết điểm, hạn chế và đang phải đối mặt với những thách thức mới trong quá trình phát triển đất nước.

Về kinh tế, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh còn thấp, thiếu bền vững; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; hiệu quả và năng lực của nhiều doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế; môi trường bị ô nhiễm tại nhiều nơi; công tác quản lý, điều tiết thị trường còn nhiều bất cập. Trong khi đó, sự cạnh tranh đang diễn ra ngày càng quyết liệt trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Về xã hội, khoảng cách giàu nghèo gia tăng; chất lượng giáo dục, chăm sóc y tế và nhiều dịch vụ công ích khác còn không ít hạn chế; văn hóa, đạo đức xã hội có mặt xuống cấp; tội phạm và các tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp. Đặc biệt, tình trạng tham nhũng, lãng phí, suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống vẫn diễn ra trong một bộ phận cán bộ, đảng viên. Trong khi đó, các thế lực xấu, thù địch lại luôn tìm mọi thủ đoạn để can thiệp, chống phá, gây mất ổn định, thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” nhằm xóa bỏ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đảng ta nhận thức rằng, hiện nay Việt Nam đang trong quá trình xây dựng, quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ quá độ, các nhân tố xã hội chủ nghĩa được hình thành, xác lập và phát triển đan xen, cạnh tranh với các nhân tố phi xã hội chủ nghĩa, gồm cả các nhân tố tư bản chủ nghĩa trên một số lĩnh vực. Sự đan xen, cạnh tranh này càng phức tạp và quyết liệt trong điều kiện cơ chế thị trường và mở cửa, hội nhập quốc tế. Bên cạnh các mặt thành tựu, tích cực, sẽ luôn có những mặt tiêu cực, thách thức cần được xem xét một cách tỉnh táo và xử lý một cách kịp thời, hiệu quả. Đó là cuộc đấu tranh rất gay go, gian khổ, đòi hỏi phải có tầm nhìn mới, bản lĩnh mới và sức sáng tạo mới. Đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình không ngừng củng cố, tăng cường, phát huy các nhân tố xã hội chủ nghĩa để các nhân tố đó ngày càng chi phối, áp đảo và chiến thắng. Thành công hay thất bại là phụ thuộc trước hết vào sự đúng đắn của đường lối, bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Hiện nay, chúng ta đang tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng chú trọng hơn chất lượng và tăng tính bền vững với các khâu đột phá là: Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nguồn nhân lực, trước hết là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội². Về xã hội, chúng ta tiếp tục đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng y tế, giáo dục và các dịch vụ công ích khác, nâng cao hơn nữa đời sống văn hóa cho nhân dân. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân đang ra sức học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh với quyết tâm ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, thực hiện tốt

² Văn kiện Đại hội XIII, tập 2, trang 337 – 338.

hơn nữa các nguyên tắc tổ chức xây dựng Đảng, nhằm làm cho tổ chức đảng và bộ máy nhà nước ngày càng trong sạch, vững mạnh, giữ vững bản chất cách mạng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, xây dựng chủ nghĩa xã hội là kiến tạo một kiểu xã hội mới về chất, hoàn toàn không hề đơn giản, dễ dàng. Đây là cả một sự nghiệp sáng tạo vĩ đại, đầy thử thách, khó khăn, một sự nghiệp tự giác, liên tục, hướng đích lâu dài, không thể nóng vội. Vì vậy, bên cạnh việc xác định chủ trương, đường lối đúng, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, phải phát huy mạnh mẽ vai trò sáng tạo, sự ủng hộ và tham gia tích cực của nhân dân. Nhân dân tiếp nhận, ủng hộ và nhiệt tình tham gia thực hiện đường lối của Đảng vì thấy đường lối đó đáp ứng đúng yêu cầu, nguyện vọng của mình. Sức mạnh nhân dân là cội nguồn sâu xa của thắng lợi, của phát triển.

Mặt khác, Đảng lãnh đạo và cầm quyền, trong khi xác định phương hướng chính trị và đề ra quyết sách, không thể chỉ xuất phát từ thực tiễn của đất nước và dân tộc mình, mà còn phải nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm từ thực tiễn của thế giới và thời đại. Trong thế giới toàn cầu hóa như hiện nay, sự phát triển của mỗi quốc gia - dân tộc không thể biệt lập, đứng bên ngoài những tác động của thế giới và thời đại, của thời cuộc và cục diện của nó. Chính vì vậy, chúng ta phải chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi.

Và điều hết sức quan trọng là phải luôn luôn kiên định và vững vàng trên nền tảng tư tưởng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin - học thuyết khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân và quần chúng lao động. Tính khoa học và cách mạng triệt để của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là những giá trị bền vững, đã và đang được những người cách mạng theo đuổi và thực hiện. Nó sẽ còn tiếp tục phát triển và có sức sống trong thực tiễn cách mạng cũng như trong thực tiễn phát triển của khoa học. Chúng ta cần tiếp thu, bổ sung một cách có chọn lọc trên tinh thần phê phán và sáng tạo những thành tựu mới nhất về tư tưởng và khoa học để chủ nghĩa, học thuyết của chúng ta luôn luôn tươi mới, luôn luôn được tiếp thêm sinh lực mới, mang hơi thở của thời đại, không rơi vào xơ cứng, trì trệ, lạc hậu so với cuộc sống.

**GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ BIÊN GIỚI, LÃNH THỔ CỦA VIỆT NAM:
KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

Là một quốc gia nằm ở khu vực Đông Nam Á và tiếp giáp Biển Đông, Việt Nam vừa có biên giới trên đất liền, vừa có vùng biển chồng lấn với các quốc gia láng giềng³. Đồng thời, việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đang đứng trước những thách thức mới và đặt ra những nhiệm vụ khó khăn, phức tạp. Do đó, việc giải quyết dứt điểm vấn đề chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia với các nước có liên quan là một trong những ưu tiên trong đường lối đối ngoại và bảo vệ Tổ quốc của Đảng và Nhà nước ta.

Đối với mọi quốc gia, lãnh thổ quốc gia luôn đóng vai trò là cơ sở vật chất cho sự tồn tại của quốc gia, có giá trị thiêng liêng và bất biến. Cùng với đó, lãnh thổ quốc gia cũng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong mối quan hệ giữa các quốc gia, góp phần tạo dựng và thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các nước láng giềng, trật tự pháp lý quốc tế, hòa bình và ổn định.

Lãnh thổ quốc gia, hiểu một cách đơn giản nhất, là một phần của không gian Trái đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và lòng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt và tuyệt đối của một quốc gia⁴. Dưới góc độ luật pháp quốc tế, lãnh thổ quốc gia là một trong bốn yếu tố cấu thành một quốc gia⁵. Chính vì vậy, luật gia nổi tiếng người Anh Ô-pen-hai-mơ (Oppenheim) đã từng nhấn mạnh: “Không có lãnh thổ quốc gia thì không có nhà nước”⁶.

Phạm vi không gian lãnh thổ của một quốc gia được xác định và giới hạn bởi hệ thống đường biên giới của quốc gia đó với các quốc gia láng giềng, hoặc các khu vực lãnh thổ có quy chế quốc tế. Biên giới quốc gia được xác định là hàng rào pháp lý xác định giới hạn vùng đất, vùng nước, vùng biển, vùng trời và lòng đất thuộc chủ quyền quốc gia; là nơi phân chia chủ quyền lãnh thổ của một quốc gia với một quốc gia khác, hoặc khu vực có quy chế pháp lý quốc tế. Điều 1 trong Luật Biên giới quốc gia của Việt Nam năm 2003 xác định: “Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”⁷.

Một số thành tựu quan trọng trong giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ

³ Với sự ra đời của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982), phạm vi không gian của quốc gia ven biển đã có sự thay đổi đáng kể, theo đó, quốc gia ven biển có chủ quyền đối với nội thủy (vùng nước phía bên trong đường cơ sở, tiếp giáp với bờ biển), lãnh hải (vùng biển rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía biển); và quyền chủ quyền, quyền tài phán đối với vùng đặc quyền kinh tế (rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở) và thềm lục địa (rộng tối thiểu 200 hải lý tính từ đường cơ sở và có thể mở rộng ra tới rìa ngoài thềm lục địa, hoặc khoảng cách 350 hải lý)

⁴ Có một ngoại lệ duy nhất, đó là trong lãnh hải của quốc gia ven biển, tàu thuyền của tất cả các quốc gia khác có quyền đi qua lại không gây hại với những điều kiện, thủ tục nhất định được quy định trong UNCLOS 1982

⁵ Điều 1, Công ước Montevideo về quyền và nghĩa vụ của quốc gia năm 1933 xác định bốn yếu tố cấu thành nên một quốc gia đó là: 1- Có một khu vực lãnh thổ được xác định; 2- Có một lượng dân số nhất định; 3- Có chính phủ; 4- Có đủ khả năng tham gia trong quan hệ với các quốc gia khác

⁶ Malcolm N. Shaw: *Title to Territory in Africa*, tr. 1

⁷ Xem: Luật số 06/2003/QH11 của Quốc hội: Luật Biên giới quốc gia

của Việt Nam

Về giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền

Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, Lào ở phía Tây, Cam-pu-chia ở phía Tây Nam và đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam với các quốc gia láng giềng này đã được hình thành và tồn tại từ lâu trong lịch sử cùng với tiến trình phát triển quan hệ với các nước này. Tuy nhiên, đường biên giới vào thời điểm đó chủ yếu mang tính chất tập quán, dựa theo ranh giới hành chính của các điểm dân cư, sử dụng các yếu tố tự nhiên, như dãy núi, sông suối... và là đường biên giới theo vùng hơn là một đường biên giới được hoạch định, phân giới và cắm mốc⁸, thể hiện trên bản đồ như trong giai đoạn sau này khi thực dân Pháp chiếm đóng Đông Dương và ký kết hàng loạt điều ước về biên giới.

Một là, đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc. Ngày 30/12/1999 ghi nhận một dấu mốc trọng đại trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, đó là việc Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm và Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Đường Gia Triền ký kết Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc, kết thúc tiến trình đàm phán giữa hai nước trong nhiều thập niên về vấn đề này. Hiệp ước là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng để hai bên tiến hành công tác phân giới, cắm mốc trên thực địa⁹. Tháng 11-2000, sau khi Hiệp ước có hiệu lực, Việt Nam và Trung Quốc đã chính thức thành lập “Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc” và 12 Nhóm liên hợp phân giới cắm mốc, để triển khai công tác này trên thực địa. Sau hơn một năm chuẩn bị các nội dung cần thiết cả về mặt pháp lý, kỹ thuật, nhân lực và vật lực, ngày 27/12/2001, tại cửa khẩu quốc tế Móng Cái (Việt Nam) - Đông Hưng (Trung Quốc), Việt Nam và Trung Quốc đã cắm cột mốc đầu tiên giữa hai nước, mang số hiệu 1369, đánh dấu việc triển khai công tác này trên toàn tuyến biên giới đất liền giữa hai nước. Tiếp đó, ngày 31/12/2008, Việt Nam và Trung Quốc đã ra Tuyên bố chung về việc hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc trên biên giới đất liền giữa hai nước. Với kết quả trên, đường biên giới Việt Nam và Trung Quốc dài 1.449,56km (trong đó có 383,914km đi theo sông, suối), đã được cắm 1.971 cọc mốc (bao gồm 1.548 mốc chính và 422 mốc phụ).

Đồng thời, hai bên đã ký kết Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới, Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền (tháng 11/2009). Các văn kiện này chính thức có hiệu lực từ năm

⁸ Nguyễn Hồng Thao: “Vi một đường biên giới pháp lý, công bằng, hòa bình, ổn định và phát triển”, <http://tuyengiao.vn/tuyen-truyen/vi-mot-duong-bien-gioi-phap-ly-cong-bang-hoa-binh-on-dinh-va-phat-trien-6123>

⁹ Việc giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền thông thường theo một quy trình: 1- Đàm phán các nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho việc giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền; 2- Giai đoạn hoạch định là giai đoạn nhằm mục đích thống nhất một đường biên giới trên bản đồ và kết quả thường được thể hiện trong Hiệp ước hoạch định; 3- Giai đoạn phân giới cắm mốc là giai đoạn cụ thể hóa đường biên giới đã được hoạch định trên thực địa. Kết quả của giai đoạn này chính là việc cắm mốc trên thực địa và thể hiện trong Nghị định thư về phân giới, cắm mốc

2010. Ngoài ý nghĩa xác định rõ ràng một đường biên giới giữa hai nước, các hiệp định còn tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành chức năng của cả hai bên tiến hành quản lý biên giới một cách hiệu quả, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau, mở ra cơ hội mới cho công cuộc phát triển của mỗi nước, tạo điều kiện cho các địa phương hai bên biên giới mở rộng hợp tác, phát triển kinh tế, tăng cường giao lưu hữu nghị¹⁰ và đưa đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc trở thành đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển.

Hai là, đường biên giới trên đất liền Việt Nam và Lào. Đường biên giới đất liền giữa Việt Nam - Lào dài 2.337,459km, chạy qua 10 tỉnh của Việt Nam và 10 tỉnh của Lào với địa hình hết sức phức tạp, hiểm trở¹¹, được hình thành từ trong lịch sử và thể hiện trên bản đồ do người Pháp xuất bản dưới chế độ thuộc địa. Tuy nhiên, đường biên giới này vẫn còn nhiều điểm chưa thực sự rõ ràng và không phải là kết quả do hai quốc gia độc lập, có chủ quyền xác định. Do đó, năm 1975, sau khi nước Việt Nam thống nhất và Lào chính thức thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, hai bên đã nhất trí tiến hành giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước.

Xuất phát từ quan hệ hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào, thiện chí giữa hai nước, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, sau hơn hai năm đàm phán, ngày 18/7/1977, Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã được ký kết tại Thủ đô Viêng Chăn (Lào). Năm 1978, Việt Nam và Lào bắt đầu triển khai công tác phân giới, cắm mốc trên thực địa và hoàn thành vào năm 1984. Kết quả của công tác này được ghi nhận trong Nghị định thư ngày 24/1/1986 về việc phân giới trên thực địa. Theo Nghị định thư, hai bên đã phân giới được 1.877km trong tổng số hơn 2.000km chiều dài của đường biên giới và cắm được 202 mốc quốc giới. Đồng thời, xuất phát từ thực tế quản lý biên giới, năm 1986 và 1987, hai nước đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia và Nghị định thư bổ sung ghi nhận toàn bộ kết quả công tác phân giới, cắm mốc theo hiệp ước bổ sung. Kết quả nêu trên có ý nghĩa quan trọng, song hai bên vẫn phải tiếp tục giải quyết một số vấn đề còn tồn đọng, cụ thể: 1- Thành lập bộ bản đồ đường biên giới chính thức giữa hai nước thay cho bộ bản đồ của Pháp tỷ lệ 1/100.000 mà hai bên sử dụng trong hoạch định; 2- Hoàn tất việc phân giới trên thực địa ở một số đoạn biên giới còn lại mà hai bên chưa đến được do địa hình quá hiểm trở; 3- Khắc phục tình trạng mật độ mốc đã cắm quá thưa (bình quân trên 10km một mốc, cá biệt có những nơi gần 40km một mốc. Trong các năm 2003, 2006 và 2007, Việt Nam và Lào đã tập trung giải quyết được các vấn đề thành lập bộ bản đồ đường biên giới chính thức giữa hai nước thay cho bộ bản đồ của Pháp tỷ lệ 1/100.000 mà hai bên sử dụng trong hoạch định và hoàn tất việc phân giới trên thực địa ở một số đoạn biên giới còn lại mà hai bên

¹⁰ Nguyễn Hồng Thao: “Vì một biên giới đất liền Việt - Trung hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển”, <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=206995>

¹¹ Sau này có thêm yếu tố rất nhiều bom mìn còn sót lại do chiến tranh

chưa đến được do địa hình quá hiểm trở; đồng thời, bắt đầu thảo luận về công tác tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới năm 2004. Với sự nhất trí cao của hai nước, năm 2008, hai bên đã đồng loạt triển khai công tác này trên toàn tuyến và hoàn thành vào tháng 6/2013. Sau khi hoàn thành toàn bộ công tác, hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào bao gồm 1.002 mốc, gấp 4,5 lần so với giai đoạn trước. Toàn bộ kết quả này được ghi nhận trong Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới Việt Nam - Lào (ngày 16/3/2016).

Ba là, đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Cam-pu-chia. Đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Cam-pu-chia dài khoảng trên 1.200km, điểm khởi đầu ở vị trí là giao điểm đường biên giới giữa ba nước Việt Nam - Cam-pu-chia - Lào, điểm kết thúc ở vị trí cuối cùng của đường biên giới đất liền trên bờ Vịnh Thái Lan tiếp giáp giữa tỉnh Kiên Giang (Việt Nam) và tỉnh Kam-pút (Cam-pu-chia). Tính chất pháp lý của đường biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia phức tạp hơn so với đường biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Trung Quốc, do vừa là đường biên giới quốc tế (phần Nam Kỳ - Cam-pu-chia), vừa là đường biên giới hành chính do chính quyền thực dân Pháp thiết lập (phần Trung Kỳ - Cam-pu-chia)¹².

Năm 1979, sau khi Cam-pu-chia thoát khỏi chế độ diệt chủng Pôn Pốt, lập ra nước Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia, việc giải quyết dứt điểm vấn đề biên giới cũng là một trong những ưu tiên của hai nước. Trên cơ sở đó, Việt Nam và Cam-pu-chia đã tiến hành ký kết Hiệp định về vùng nước lịch sử (năm 1982), Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới và Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia (ngày 20/7/1983), Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia (ngày 27/12/1985).

Năm 1986, hai bên tiến hành phân giới, cắm mốc và trên thực tế đã triển khai cắm được 72/222 cột mốc, phân giới được 200km. Tuy nhiên, sau đó, do tình hình chính trị nội bộ của Cam-pu-chia, vấn đề phân giới, cắm mốc giữa hai nước bị gián đoạn trong một thời gian. Với tinh thần quyết tâm hoàn thành dứt điểm vấn đề biên giới đất liền Việt Nam - Cam-pu-chia, năm 2005, hai nước đã ký kết Hiệp ước bổ sung Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và phối hợp triển khai phân giới, cắm mốc, đạt nhiều thành tựu to lớn. Đến nay, hai bên đã hoàn thành pháp lý hóa thành quả phân giới, cắm mốc đối với khoảng 1.045km đường biên giới, tương đương 84% khối lượng trên toàn tuyến; ký kết Hiệp ước bổ sung và Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền năm 2019.

Về giải quyết vấn đề phân định vùng biển chồng lấn với quốc gia láng giềng

Cùng với sự phát triển của Luật Biển quốc tế, đặc biệt là sự ra đời của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982), trong đó chính thức thừa nhận chế định vùng đặc quyền kinh tế và một khái niệm rõ ràng hơn cả về mặt

¹² Khi Pháp vào xâm lược Đông Dương đã chia toàn bộ Đông Dương thành 5 xứ với quy chế pháp lý khác nhau, theo đó, Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Ai Lao (Lào), Cao Miên (Cam-pu-chia) là xứ bảo hộ, còn Nam Kỳ là xứ thuộc địa

địa chất và pháp lý cho thêm lục địa¹³ đã dẫn đến sự thay đổi đáng kể phạm vi không gian biển của các quốc gia ven biển¹⁴ và điều này cũng kéo theo sự gia tăng nhanh chóng các vùng biển chồng lấn giữa các quốc gia láng giềng. Theo Giáo sư Gie-ran Bléch (Gerald Blake), Đại học Durham (Anh), cho đến cuối những năm 90 của thế kỷ XX, các quốc gia trên thế giới mới giải quyết dứt điểm hoặc một phần (150 đường biên giới biển) trong tổng số 434 đường biên giới biển, chiếm 34,5% tổng số các khu vực chồng lấn biển cần giải quyết trên phạm vi toàn thế giới¹⁵.

Đối với Việt Nam, do điều kiện đất nước tạm thời bị chia cắt đến năm 1975, Việt Nam hầu như chưa tiến hành giải quyết vấn đề phân định vùng biển với các quốc gia có liên quan. Nấm bắt xu thế phát triển của Luật Biển quốc tế, nhất là quá trình thảo luận, xây dựng Công ước Luật Biển tại Hội nghị của Liên hợp quốc về Luật Biển lần thứ ba, ngày 12/5/1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ra tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa Việt Nam. Tiếp đó, ngày 12/11/1982, Chính phủ ra tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Đây là những cơ sở và tiền đề hết sức quan trọng để Việt Nam tiến hành đàm phán giải quyết vấn đề phân định vùng biển chồng lấn với các quốc gia có liên quan trong giai đoạn sau này.

Thứ nhất, đàm phán phân định vùng biển Việt Nam - Thái Lan. Vịnh Thái Lan là một biển nửa kín¹⁶, nằm ở phía Tây Nam Biển Đông có diện tích khoảng 293.000km², chu vi khoảng 2.300km, giới hạn bởi bờ biển của bốn nước, gồm: Việt Nam (230 km), Cam-pu-chia (460km), Thái Lan (1.560km) và Ma-lai-xi-a (150km)¹⁷. Vịnh Thái Lan thông ra Biển Đông ở phía Nam bằng một cửa duy nhất hợp bởi mũi Cà Mau (Việt Nam) và mũi Treng-gra-nu (Ma-lai-xi-a) cách nhau khoảng 400 km (215 hải lý).

Ngày 18/5/1973, Thái Lan đơn phương công bố tọa độ ranh giới thêm lục địa Thái Lan trong Vịnh, theo đó, đường ranh giới này là đường trung tuyến giữa một bên là các đảo quan trọng của Thái Lan, như Ko Phangun, Ko Samui và bờ biển Thái Lan... và bên kia là các đảo quan trọng và bờ biển của các quốc gia liên quan, như đảo Rong, Xa-lem (Cam-pu-chia), Phú Quốc, mũi Cà Mau (Việt Nam)..., bỏ qua các đảo

¹³ Công ước về thêm lục địa đã được Hội nghị Luật Biển lần thứ hai của Liên hợp quốc thông qua vào năm 1958, song khái niệm thêm lục địa theo Công ước còn chưa thực sự chính xác, chặt chẽ. Ví dụ như, quy định về việc xác định ranh giới thêm lục địa cho đến khả năng có thể khai thác...

¹⁴ Theo các chuyên gia quốc tế, với sự ra đời của UNCLOS 1982, khoảng 36% diện tích biển và đại dương, vốn được coi là vùng biển quốc tế, được đặt dưới chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển, từ đó dẫn đến việc chồng lấn các vùng biển, thêm lục địa và sự xuất hiện nhiều đường biên giới biển, nhiều tranh chấp mới liên quan đến chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển

¹⁵ Sun Pyo Kim: *Maritime Delimitation and Interim Arrangements in North East Asia*, tr. 2. Victor Spescott và Clive Schofield cũng đưa ra con số tương tự trong *The Maritime Political Boundaries of the World*, Second Edition, 2005, tr. 217

¹⁶ Điều 122 của UNCLOS 1982: “biển kín hay nửa kín là một vịnh, một vũng hay một vùng biển do nhiều quốc gia bao bọc xung quanh và thông với một biển khác hay với đại dương qua một cửa hẹp, hoặc là hoàn toàn hay chủ yếu do các lãnh hải và các vùng đặc quyền về kinh tế của nhiều quốc gia tạo thành”

¹⁷ Nguyễn Bá Diển (chủ biên): *Chính sách, pháp luật biển của Việt Nam và Chiến lược phát triển*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr. 587

xa bờ, đảo Ko Kra, Ko Losin (Thái Lan), Poulo Wai (Cam-pu-chia) và quần đảo Thổ Chu (Việt Nam). Năm 1971, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đưa ra đường phân lô dầu khí, ranh giới ngoài của đường phân lô này là đường trung tuyến được vạch giữa một bên là Hòn Khoai, Thổ Chu và Poulo Wai¹⁸ và bên kia là bờ biển Thái Lan và đảo Ko Phangun, không tính đến các đảo đá nhỏ Ko Kra và Ko Losin (Thái Lan), tạo ra vùng biển chồng lấn giữa hai bên khoảng trên 6.000km².

Tháng 9/1992, Việt Nam và Thái Lan bắt đầu tiến hành đàm phán phân định vùng biển giữa hai nước và hai bên kết thúc đàm phán vào năm 1997, sau 9 vòng đàm phán với việc hai bên ký Hiệp định về phân định ranh giới biển giữa hai nước vào ngày 9/8/1997 và hiệp định này chính thức có hiệu lực kể từ ngày 26/2/1998. Theo Hiệp định, hai bên giải quyết dứt điểm cả vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa chồng lấn, theo đó Việt Nam hưởng 32,5% diện tích khu vực chồng lấn giữa hai nước.

Hiệp định phân định biển Việt Nam - Thái Lan là hiệp định phân định biển đầu tiên mà Việt Nam ký kết với các quốc gia láng giềng và cũng là hiệp định phân định biển đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á sau khi UNCLOS 1982 chính thức có hiệu lực vào năm 1994. Cùng với hiệp định này, Việt Nam và Thái Lan cũng đã có thỏa thuận về việc tuần tra chung giữa hải quân hai nước vào năm 1998, góp phần quan trọng vào việc duy trì trật tự, ổn định vùng biển giáp ranh giữa hai nước.

Thứ hai, đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Là một trong những vịnh lớn của thế giới, Vịnh Bắc Bộ có diện tích khoảng 126.250km², chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310km (176 hải lý), nơi hẹp nhất ở cửa vịnh rộng khoảng 207,4km (112 hải lý)¹⁹. Bờ biển Vịnh Bắc Bộ thuộc phía Việt Nam dài khoảng 763km và thuộc Trung Quốc dài 695km. Vịnh Bắc Bộ có hai cửa, gồm: Eo biển Quỳnh Châu nằm giữa bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam với bề rộng khoảng 35,2km (19 hải lý); cửa chính của Vịnh kéo dài từ đảo Côn Cỏ (Việt Nam) tới đảo Hải Nam (Trung Quốc) rộng khoảng 207,4km (112 hải lý). Phần vịnh phía Việt Nam có khoảng 2.300 đảo, đá ven bờ, đặc biệt có đảo Bạch Long Vĩ nằm cách đất liền Việt Nam khoảng 110km, cách đảo Hải Nam Trung Quốc khoảng 130km. Phía Trung Quốc có một số ít đảo nhỏ ở phía Đông Bắc của vịnh, như đảo Vĩ Châu, Tà Dương.

Đàm phán về phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được khởi động từ đầu những năm 70 của thế kỷ XX, song qua một số vòng đàm phán diễn ra vào các năm 1974 và 1977 - 1978, hai bên chưa đạt được kết quả nào và bối cảnh quan hệ giữa hai nước sau đó không thuận lợi cho việc hai bên tiến hành giải quyết vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ. Sau khi Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ vào năm 1991, hai nước đều có nhu cầu tiến hành đàm phán để phân định Vịnh Bắc Bộ nhằm đạt mục tiêu cơ bản và lâu dài là xác định đường phân giới rạch

¹⁸ Trước khi ký Hiệp định vùng nước lịch sử năm 1982, đảo Wai thuộc quyền quản lý của chính quyền miền Nam Việt Nam

¹⁹ Xem: http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cs_doingoai/pbld/ns0408181426011

rời, phân chia vùng biển²⁰.

Sau hơn bảy năm đàm phán thực chất, ngày 25/12/2000, Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ, theo đó về diện tích tổng thể, Việt Nam đạt 53,23% diện tích Vịnh, Trung Quốc đạt 46,77%²¹, đường phân định cách đảo Bạch Long Vĩ 15 hải lý, đảo Cồn Cỏ được hưởng 50% hiệu lực. Cùng với Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ, Việt Nam và Trung Quốc cũng ký kết Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ. Hiệp định này mới hết hạn vào ngày 30/6/2020, sau khi đã kết thúc 15 năm thời hạn và một năm gia hạn.

Thứ ba, đàm phán phân định vùng thêm lục địa Việt Nam - In-đô-nê-xi-a. Khoảng cách giữa bờ biển hai nước Việt Nam và In-đô-nê-xi-a khoảng 250 hải lý, do đó, theo các quy định có liên quan của luật biển quốc tế, giữa hai bên tồn tại vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa chồng lấn cần được giải quyết. Vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và In-đô-nê-xi-a rộng khoảng 37.000km².

Năm 1978, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a chính thức khởi động đàm phán phân định vùng biển chồng lấn²² và đây cũng là một trường hợp khá đặc biệt, phân định biển giữa một quốc gia lục địa và một quốc gia quần đảo. Trong quá trình đàm phán, Việt Nam nhấn mạnh việc hai bên dựa vào các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982 cũng như các tập quán quốc tế được thừa nhận rộng rãi, có tính đến các hoàn cảnh có liên quan trong khu vực phân định như chiều dài bờ biển, sự hiện diện của các đảo nhằm đi tới một giải pháp phân định công bằng mà hai bên đều có thể chấp nhận được.

Ngày 26/6/2003, sau 25 năm đàm phán, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a đã ký Hiệp định phân định thêm lục địa chồng lấn giữa hai nước và hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 29/5/2007. Theo hiệp định, đường phân định thêm lục địa giữa hai nước là một đường nối các đoạn thẳng có tọa độ xác định và chỉ phân định thêm lục địa giữa hai nước. Hai bên đang tiếp tục đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước.

Những bài học kinh nghiệm trong giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước láng giềng

Có thể nói, những thành tựu đạt được trong giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ của Việt Nam mang ý nghĩa lịch sử. Nếu như trước năm 1975, đường biên giới của Việt Nam chủ yếu mang tính lịch sử thì hiện nay, toàn bộ chiều dài hơn 5.000km đường biên giới đất liền của nước ta từ tỉnh Quảng Ninh đến Kiên Giang đã được hoạch định bằng một loạt văn bản pháp lý quốc tế được ký kết giữa Việt Nam và các

²⁰ Lê Công Phụng: “Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định Hợp tác nghề cá giữa Việt Nam - Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1-2001

²¹ Việt Nam hơn Trung Quốc 6,46%, tương đương 8.205 km²

²² Từ năm 1972-1975, Chính quyền miền Nam Việt Nam và phía In-đô-nê-xi-a cũng đã tiến hành đàm phán giải quyết vấn đề thêm lục địa chồng lấn giữa hai nước song không đạt kết quả do cách tiếp cận của hai bên về vùng thêm lục địa chồng lấn khác nhau

quốc gia láng giềng với tư cách là các quốc gia độc lập có chủ quyền. Hơn 450 cột mốc được cắm từ những năm cuối thế kỷ XIX dưới thời thực dân Pháp giờ đây đã được thay thế bằng hệ thống hơn 5.000 mốc quốc giới chính quy, hiện đại, đánh dấu rõ đường biên giới trên bản đồ và trên thực địa, tạo thuận lợi cho việc quản lý đường biên giới cũng như thúc đẩy giao thương giữa Việt Nam và các nước láng giềng²³. Đồng thời, Việt Nam cũng linh hoạt và sáng tạo đưa ra những giải pháp đa dạng để giải quyết, xử lý các vùng biển chồng lấn góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, đồng thời tạo thuận lợi cho việc quản lý, khai thác các vùng biển và thúc đẩy hợp tác với các nước láng giềng²⁴. Qua quá trình này, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, nắm vững và quán triệt sâu sắc, vận dụng có nguyên tắc, linh hoạt, sáng tạo chủ trương và đường lối bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và đường lối đối ngoại độc lập, bình đẳng, hòa bình và hợp tác phát triển trong việc giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ. Các vấn đề biên giới lãnh thổ là những vấn đề nhạy cảm, hệ trọng, liên quan đến hòa bình, an ninh và phát triển của đất nước, quan hệ giữa Việt Nam và các nước láng giềng, do đó quá trình giải quyết phải đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, lãnh đạo cấp cao. Thực tế minh chứng, Việt Nam đạt được những kết quả trên là do đã có những quyết sách đúng đắn, sự chỉ đạo, định hướng sát sao của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, lãnh đạo cấp cao, nhằm bảo đảm đảm phán đi đúng hướng mục tiêu, yêu cầu chính trị chiến lược của đất nước về lâu dài cũng như cho từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Hai là, việc giải quyết vấn đề chủ quyền quốc gia, biên giới, lãnh thổ có mối quan hệ khăng khít với quan hệ chính trị giữa Việt Nam và các nước có liên quan cũng như bối cảnh khu vực và quốc tế. Nhìn lại thời điểm Việt Nam và các nước láng giềng đạt được các kết quả giải quyết và ký kết các thỏa thuận về vấn đề biên giới, lãnh thổ đều là những thời điểm quan hệ giữa nước ta và các nước láng giềng có bước phát triển mới. Do đó, việc thúc đẩy quan hệ láng giềng hữu nghị giữa Việt Nam và các nước láng giềng cũng như xác định chính xác bối cảnh tình hình khu vực và quốc tế sẽ góp phần hết sức quan trọng đối với tiến trình giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ giữa nước ta và các nước. Đồng thời, chính việc giải quyết thỏa đáng, công bằng, có cơ sở pháp lý các vấn đề biên giới, lãnh thổ cũng sẽ là động lực để thúc đẩy quan hệ giữa nước ta và các nước có liên quan.

Ba là, kiên trì thúc đẩy các điểm tương đồng và thu hẹp những điểm khác biệt, song kiên quyết đấu tranh, bảo vệ các quyền lợi hợp pháp, chính đáng, phù hợp luật pháp quốc tế trong quá trình giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ. Các vấn đề biên

²³ Phát biểu của Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ nhiệm Ủy ban Biên giới quốc gia tại Hội thảo Kỷ niệm 45 năm thành lập Ủy ban Biên giới quốc gia (ngày 6/10/1975 – 6/10/2020)

²⁴ Bên cạnh việc phân định vùng biển với các quốc gia láng giềng, chúng ta cũng đã ký Hiệp định quản lý chung vùng nước lịch sử với Cam-pu-chia (năm 1982), khai thác chung thềm lục địa với Ma-lai-xi-a (năm 1992)

giới, lãnh thổ luôn là vấn đề nhạy cảm đối với các quốc gia do gắn liền với lòng tự hào, tâm lý, tình cảm dân tộc, do đó, quá trình giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ thường kéo dài với nhiều cuộc đàm phán ở các cấp khác nhau²⁵. Vì vậy, trong việc giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ, cần tránh tư tưởng nóng vội, muốn đạt kết quả sớm, song cũng không được bỏ qua thời cơ giải quyết vấn đề.

Bốn là, việc giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ phải căn cứ và vận dụng nhuần nhuyễn các quy định có liên quan của luật pháp quốc tế vào những trường hợp cụ thể và luôn bảo đảm giải pháp cuối cùng phải phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế. Giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ không phải là hoạt động đơn phương, áp đặt của bất cứ một bên nào mà luôn là sự thỏa thuận bình đẳng giữa các bên có liên quan, trong đó luật pháp quốc tế giữ vai trò then chốt, thể hiện ở việc vừa là căn cứ, cơ sở, công cụ, vừa là thước đo cho kết quả cuối cùng. Đây cũng chính là quan điểm của Việt Nam được thể hiện trong các Tuyên bố của Chính phủ về các vùng biển ngày 12/5/1977 (Điểm 7), Tuyên bố về đường cơ sở ngày 12/11/1982 (Điểm 6), Nghị quyết phê chuẩn UNCLOS 1982 (Điểm 4), Luật Biển Việt Nam (Điều 4). Đồng thời, chủ trương này còn được thể hiện trong các văn bản về nguyên tắc giải quyết cơ bản vấn đề biên giới, lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc (năm 1993) và trong các điều ước về biên giới, lãnh thổ...

Năm là, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống chính trị, sự phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương và tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân. Đàm phán các vấn đề biên giới, lãnh thổ liên quan đến nhiều lĩnh vực, phương diện, như luật pháp, kỹ thuật, lịch sử, chính trị - ngoại giao, thông tin tuyên truyền... và có thể tác động trực tiếp đến sự ổn định cũng như đời sống của cư dân (chủ yếu trong vấn đề biên giới trên đất liền). Do đó, quá trình xây dựng các phương án đàm phán, giải quyết, việc phát huy sức mạnh tổng thể, việc thống nhất và đồng thuận giữa các bộ, ngành và địa phương liên quan cũng như sự ủng hộ của người dân có ý nghĩa hết sức quan trọng, qua đó bảo đảm được mục tiêu đàm phán cụ thể cũng như lợi ích quốc gia tổng thể.

MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA HỘI NGHỊ CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO ASEAN VÀ SỰ THAM GIA TÍCH CỰC CỦA VIỆT NAM

²⁵ Đàm phán giải quyết vấn đề đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc kể từ sau khi hai bên bình thường hóa quan hệ đến khi hoàn thành phân giới cắm mốc và ký Nghị định thư phân giới cắm mốc kéo dài từ năm 1993-2008 (chưa kể giai đoạn trước đó, từ năm 1970 với hàng chục cuộc đàm phán) với hàng trăm cuộc đàm phán các cấp (có cuộc đàm phán kéo dài hàng trăm ngày); về vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc (không kể giai đoạn đàm phán từ năm 1974 - 1978), hai bên tiến hành 7 vòng đàm phán cấp Chính phủ, 3 cuộc gặp không chính thức của Trưởng đoàn đàm phán cấp Chính phủ, 18 vòng đàm phán cấp chuyên viên Nhóm công tác liên hợp, 10 vòng họp Tổ chuyên gia đo - vẽ kỹ thuật phân định và xây dựng tổng đồ Vịnh Bắc Bộ Với In-đô-nê-xi-a, hai bên đã tiến hành 22 vòng đàm phán cấp chuyên viên (10 vòng chính thức và 12 vòng không chính thức), hai vòng đàm phán cấp Chính phủ và 4 cuộc họp giữa hai trưởng đoàn đàm phán. Với Thái Lan, hai bên đàm phán trên 7 năm với 10 cuộc đàm phán.

Ngày 24/4/2021, tại trụ sở Ban thư ký ASEAN (Jakarta, Indonesia) đã diễn ra Hội nghị các nhà Lãnh đạo ASEAN. Đây là Hội nghị trực tiếp đầu tiên giữa các nhà Lãnh đạo ASEAN trong năm 2021 và sau gần 18 tháng các Hội nghị ASEAN phải họp trực tuyến do tình hình dịch bệnh Covid-19. Tham dự Hội nghị có lãnh đạo 09 nước thành viên ASEAN: Brunei, Campuchia, Lào, Malaysia, Philippines, Singapore, Việt Nam, Thái Lan và lãnh đạo quân đội Myanmar (Thống tướng Min Aung Hlaing).

Tại Hội nghị, các nhà Lãnh đạo ASEAN đã tập trung trao đổi 03 nội dung chính sau đây:

Thứ nhất, hợp tác xây dựng Cộng đồng ASEAN: Lãnh đạo các nước ASEAN nhấn mạnh, ASEAN cần đẩy mạnh đoàn kết, thống nhất, tương trợ lẫn nhau để vững vàng vượt qua giai đoạn khó khăn, thử thách hiện nay, giữ vững vai trò trung tâm, uy tín và vị thế của ASEAN. Các nước thống nhất tiếp tục triển khai hiệu quả các sáng kiến ứng phó dịch bệnh Covid-19 đã được thông qua trong năm 2020; bên cạnh đó hỗ trợ người dân, doanh nghiệp ổn định cuộc sống, khôi phục sản xuất, kinh doanh. Các nước bày tỏ ủng hộ cao đối với sáng kiến tăng cường sức mạnh tổng hợp của ASEAN ứng phó với các thảm họa thiên tai (Sáng kiến ASEAN SHIELD) do nước Chủ tịch Brunei đề xuất.

Thứ hai, quan hệ đối ngoại của ASEAN: Các nhà Lãnh đạo ASEAN nhất trí cần tiếp tục quan tâm đẩy mạnh và làm sâu sắc thêm quan hệ đối thoại, hợp tác hiệu quả, thực chất, cân bằng với các đối tác, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của ASEAN, bảo đảm phát huy vai trò trung tâm của ASEAN; bày tỏ ủng hộ tích cực các đề xuất tăng cường quan hệ với ASEAN của các đối tác: Trung Quốc, Australia, Mỹ và Anh.

Thứ ba, các vấn đề khu vực, quốc tế quan tâm: Các nhà Lãnh đạo ASEAN tập trung trao đổi về tình hình Myanmar; bày tỏ quan ngại về tình hình Myanmar, đồng thời yêu cầu các bên kiềm chế, chấm dứt sử dụng vũ lực, tạo điều kiện thuận lợi để tìm giải pháp cho tương lai của Myanmar.

Kết thúc Hội nghị, nước Chủ tịch ASEAN 2021 (Brunei) đã ra Tuyên bố Chủ tịch về kết quả Hội nghị, trong đó có các thỏa thuận của Lãnh đạo ASEAN về đẩy mạnh xây dựng Cộng đồng, tăng cường hợp tác ứng phó dịch bệnh Covid-19 và phục hồi, mở rộng, làm sâu sắc hơn quan hệ giữa ASEAN với các đối tác. Tuyên bố cũng thể hiện 05 điểm ASEAN đã đồng thuận về vấn đề Myanmar: (1) Yêu cầu chấm dứt bạo lực; (2) Tất cả các bên liên quan hết sức kiềm chế; (3) Tiến hành đối thoại mang tính xây dựng nhằm tìm kiếm giải pháp hòa bình; (4) Cử đặc phái viên của Chủ tịch ASEAN làm trung gian thúc đẩy tiến trình đối thoại; (5) Cung cấp hỗ trợ nhân đạo cho người dân Myanmar thông qua Trung tâm AHA.

Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tham dự Hội nghị các nhà Lãnh đạo ASEAN ngay sau khi nhậm chức chưa đầy 20 ngày, thể hiện tinh thần chủ động, tích

cực và đóng góp trách nhiệm của Việt Nam trong ASEAN. Với vị thế Việt Nam có được trong ASEAN, nhất là sau nhiệm kỳ Chủ tịch ASEAN năm 2020, là thành viên ASEAN duy nhất trong Hội đồng Bảo an (HĐBA) Liên Hợp quốc và đang là Chủ tịch HĐBA tháng 4/2021, sự tham gia, đóng góp của Việt Nam được cộng đồng quốc tế và khu vực rất trông đợi. Các phát biểu của Thủ tướng tại Hội nghị tập trung vào thúc đẩy triển khai các định hướng hợp tác mà ASEAN đã thống nhất trong năm 2020, nhất là kiểm soát tốt dịch bệnh, bảo đảm cuộc sống người dân, duy trì hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực, phục hồi và phát triển kinh tế.

Chia sẻ ý kiến của Lãnh đạo các nước ASEAN về tình hình Myanmar và vai trò của ASEAN, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam khẳng định, trên cương vị Ủy viên Không thường trực và Chủ tịch Hội đồng Bảo an trong tháng 4/2021, Việt Nam đã nỗ lực tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm ra giải pháp phù hợp cho tình hình Myanmar. Thủ tướng đề nghị các nước ASEAN phối hợp chặt chẽ tại các diễn đàn của Liên Hợp quốc cùng Việt Nam vận động các đối tác ủng hộ và hỗ trợ nỗ lực của ASEAN trong tiếp cận và tìm kiếm giải pháp phù hợp cho Myanmar.

Nhân dịp tham dự Hội nghị các nhà lãnh đạo ASEAN tại Jakarta, Indonesia, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã có các cuộc gặp song phương với Thủ tướng Campuchia Samdech Techo Hun Sen, Thủ tướng Singapore Lý Hiển Long, Thủ tướng Malaysia Muhyiddin Yassin...

Nhằm lan tỏa kết quả của Hội nghị các nhà Lãnh đạo ASEAN và những đóng góp tích cực của Việt Nam, công tác tuyên truyền cần tập trung một số nội dung sau đây:

Một là, thông tin, tuyên truyền sâu rộng về kết quả của Hội nghị, trong đó nhấn mạnh những nội dung quan trọng trong Tuyên bố của Chủ tịch ASEAN về kết quả Hội nghị các nhà lãnh đạo ASEAN.

Hai là, thông tin đậm nét về bài phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị, qua đó khẳng định những đóng góp tích cực, trách nhiệm của Việt Nam trong ASEAN.

Ba là, thông tin, tuyên truyền những kết quả tích cực đạt được trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước ASEAN trên tất cả các lĩnh vực trong thời gian qua.

DỰ BÁO VỀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC QUỐC HỘI MỸ THÔNG QUA GÓI CỨU TRỢ TRỊ GIÁ 1.900 TỶ USD

Ngày 10/3/2021, Dự luật hồi phục kinh tế liên quan tới đại dịch Covid-19 trị giá 1.900 tỷ USD đã được Hạ viện Mỹ thông qua với tỷ lệ 220 phiếu thuận và 211 phiếu chống. Đây được coi là chiến thắng lớn đầu tiên của tân Tổng thống Mỹ Joe

Biden tại Quốc hội Mỹ kể từ khi cầm quyền và được đánh giá là một khoản tiền “vô cùng cần thiết” cho hàng triệu gia đình và doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Các nhà phân tích dự báo, gói cứu trợ lần này sẽ thúc đẩy sự phục hồi kinh tế Mỹ. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng dự luật gây lo ngại về khả năng làm “nóng” nền kinh tế.

Gói kích thích kinh tế lớn nhất trong lịch sử Mỹ

Gói cứu trợ Covid-19 của Tổng thống Joe Biden bao gồm các nội dung chính: Chi trả 1.400 USD cho một cá nhân và một khoản tương tự cho mỗi người phụ thuộc. Trợ cấp thất nghiệp 400 USD/tuần áp dụng tới ngày 29/8/2021 và có thể gia hạn. Chi 20 tỷ USD cho chương trình phân bổ vaccine Covid-19 và 50 tỷ USD khác cho các chương trình xét nghiệm và truy vết virus SARS-CoV-2. Chi 350 tỷ USD cứu trợ chính quyền các tiểu bang và địa phương. Chi 25 tỷ USD để hỗ trợ người thuê nhà trả phí. Chi 170 tỷ USD để hỗ trợ sinh viên và giúp các trường học từ cấp mẫu giáo cho tới lớp 12 mở lại trường học... Nếu tính cả gói cứu trợ trị giá 1,9 nghìn tỷ USD nói trên, tới nay tổng số tiền mà Mỹ tung ra để giảm thiểu tác động của đại dịch Covid-19 và phục hồi kinh tế đã lên tới 5 nghìn tỷ USD, nhiều hơn cả lượng tiền tiêu tốn trong bất kỳ cuộc chiến tranh thế giới nào. Đây cũng là một trong những gói kích thích kinh tế lớn nhất trong lịch sử Mỹ.

Nói về gói cứu trợ kinh tế khổng lồ của Tổng thống Joe Biden, Chủ tịch Hạ viện Nancy Pelosi cho biết: “Hôm nay, chúng tôi đã đưa ra một quyết định mang lại kết quả to lớn, sẽ tạo ra sự khác biệt cho hàng triệu người Mỹ, giúp cứu sống và bảo đảm sinh kế của họ.

Các chuyên gia kỳ vọng, gói cứu trợ sẽ kích thích chi tiêu, tạo đà hồi phục cho nền kinh tế. Quyết định của Hạ viện cùng với tiến độ tiêm chủng vaccine ngừa Covid-19 được thúc đẩy, khiến triển vọng nền kinh tế Mỹ trở nên tươi sáng hơn nhiều so với dự đoán đầu năm 2021. Theo ông Stephen Stanley, nhà kinh tế trưởng của Amherst Pierpont Securities LLC, khoản tiền trợ cấp trị giá 1.400 USD/người cho người dân Mỹ, cùng với các khoản trợ cấp thất nghiệp bổ sung và tốc độ tiêm chủng được thúc đẩy nhanh chóng sẽ giúp duy trì đà tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ trong suốt cả năm 2021.

Theo nhận định của các nhà kinh tế và những người làm việc tại Ngân hàng dự trữ liên bang Mỹ (FED), dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ trong năm 2021 ở mức 6%. Một số công ty phân tích kinh tế, như Moody's Analytics còn dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ cao hơn, ở mức 8%. Một lượng lớn nhu cầu bị dồn nén sẽ được giải phóng khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát và người tiêu dùng bắt đầu ra ngoài chi tiêu trở lại. Tỷ lệ tiết kiệm của Mỹ hiện đã ở mức 13% thu nhập sau thuế, gần gấp đôi mức tiết kiệm trung bình dài hạn là 6,5% - một phần do Cơ hội chi tiêu bị hạn chế trong thời kỳ đại dịch. Điều này có nghĩa là ít nhất 1.000 tỷ USD trong các tài khoản ngân hàng sẽ được sử dụng khi nền kinh tế mở cửa trở lại.

Với những gói cứu trợ được giải ngân chỉ trong một vài tháng và nhiều khoản cứu trợ khác, giai đoạn này chắc chắn sẽ dẫn đến một sự bùng nổ do nhu cầu tiêu dùng gia tăng, thúc đẩy nền kinh tế và có thể làm tăng giá một số tài sản như: Cổ phiếu, bất động sản, tiền ảo. Chi tiêu cho cơ sở hạ tầng sẽ tăng và sẽ tạo ra số lượng lớn công ăn việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ đã giảm từ 14,7% vào tháng 4/2020 xuống còn 6%. Dự báo, nền kinh tế tăng trưởng trở lại và cung cấp đủ việc làm cho người lao động vào năm 2022. Chi tiêu dành cho cơ sở hạ tầng, như: Đường cao tốc, cầu, phương tiện công cộng, Internet băng thông rộng và lưới điện cũng sẽ thúc đẩy năng lực sản xuất của nền kinh tế và làm tăng năng suất... Trên đây là một kịch bản lạc quan; tuy nhiên, rất nhiều điều có thể xảy ra trước khi kịch bản này trở thành hiện thực. Nhiều nhà phân tích cho rằng, trong khi Dự luật hồi phục kinh tế liên quan tới đại dịch Covid-19 được khá nhiều người dân Mỹ ủng hộ, thì Kế hoạch của gói chi tiêu cho cơ sở hạ tầng dày 26 trang lại gây tranh cãi.

Các thành viên của đảng Cộng hòa ủng hộ việc xây dựng đường cao tốc kết nối các cộng đồng nông thôn cũng như các dự án hỗ trợ người nông dân, mà ít quan tâm đến các hạng mục khác như: Giao thông đô thị, nhà ở công cộng giá rẻ và năng lượng xanh, vốn được hầu hết các cử tri đảng Dân chủ ủng hộ. Về phần mình, các nhân vật trong đảng Dân chủ cảm thấy rằng, các đề xuất chi tiêu không đủ độ bao quát, đặc biệt là khi đề cập đến vấn đề biến đổi khí hậu. Chẳng hạn, đại diện đảng Dân chủ Alexandria Ocasio-Cortez đã kêu gọi phải có một gói đầu tư cơ sở hạ tầng trị giá 10.000 tỷ USD, lớn gấp 4 lần so với gói đầu tư được đề xuất.

Lợi ích của các doanh nghiệp cũng sẽ ảnh hưởng đến việc quảng bá các dự án mà họ ưa thích và đã có những tranh cãi về việc cần nâng cấp cây cầu nào có vai trò quan trọng về mặt kinh tế. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng đã trở thành chủ đề gây tranh cãi giữa hai đảng, mà bên phản đối chủ yếu là đảng Cộng hòa.

Điều gây tranh cãi nhiều hơn là nguồn tài trợ cho kế hoạch này. Trong khi vốn tài trợ cho Kế hoạch giải cứu nước Mỹ được lấy từ công quỹ, thì ông Joe Biden lại muốn tài trợ cho kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua việc tăng thuế doanh nghiệp.

Năm 2017, Chính quyền Trump đã giảm thuế doanh nghiệp từ 35% xuống còn 21%. Đến thời Joe Biden, ông đã đề xuất đảo ngược một phần quyết định này bằng cách tăng thuế lên 28%. Trên hết, ông muốn trừng phạt hành động đưa hoạt động kinh doanh ra nước ngoài, kể cả bằng cách dỡ bỏ lệnh miễn thuế đối với 10% lợi nhuận đầu tiên thu được từ các hoạt động quốc tế, khuyến khích các doanh nghiệp đưa hoạt động kinh doanh trở lại nước Mỹ thông qua các khoản tín dụng thuế và áp mức thuế tối thiểu trên toàn cầu là 21%, điều này sẽ buộc các công ty phải trả thuế theo quy định của Mỹ, bất kể họ lựa chọn ghi nhận doanh thu ở đâu. Ông Joe Biden đề xuất trích phần lớn nguồn thu từ việc tăng thuế thu nhập cá nhân đối với những người có thu nhập trên 400.000 USD/năm để tài trợ cho kế hoạch chi tiêu xã hội -

mà nội dung chi tiết hiện vẫn chưa được công bố. Đề xuất tăng thuế này đã vấp phải sự phản đối của các đảng viên Cộng hòa cũng như các nhóm lợi ích trong giới kinh doanh. Phe Cộng hòa cho rằng, tăng thuế doanh nghiệp không phải là một giải pháp có triển vọng, trong khi các nhóm kinh doanh lên án đề xuất này là lỗi thời và sai lầm vì chúng sẽ cản trở các công ty Mỹ trong cuộc cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài và là một rào cản đối với việc tạo công ăn việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ông Joe Biden cho biết, ông sẵn sàng đón nhận các đề xuất thay thế để tài trợ cho các chương trình chi tiêu, miễn là không tăng thuế đối với người có thu nhập dưới 400.000 USD/năm. Trong các cuộc đàm phán sau đó, các đề xuất về thuế được đưa ra tranh luận gay gắt. Mặc dù lường trước được việc các đảng viên Cộng hòa sẽ phản đối, nhưng Chính quyền của Tổng thống Joe Biden vẫn sẽ không muốn làm mất lòng các nhóm kinh doanh hay trong đảng Dân chủ. Do đó, các đề xuất chi tiêu và tài trợ sẽ trở thành chủ đề trong nhiều cuộc mặc cả và vận động hành lang giữa các nhóm lợi ích bất di bất dịch, mà có thể kéo dài trong nhiều tháng.

Cuối cùng, đạo luật hoàn chỉnh mà đảng Dân chủ hy vọng sẽ được Hạ viện thông qua có thể sẽ khác hoàn toàn so với đạo luật được đề xuất. Cụ thể, có khả năng trong khi hầu hết các giải pháp chi tiêu đều được thông qua hoặc thậm chí được tăng cường, thì các giải pháp liên quan đến thuế sẽ bị gạt đi. Điều này có nghĩa là Chính phủ sẽ tài trợ cho nhiều khoản chi tiêu và nguồn tiền sẽ đến từ Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED).

Nguy cơ lạm phát

Khi Chính phủ Mỹ tài trợ cho nhiều khoản chi tiêu sẽ làm tăng nguy cơ lạm phát trong tương lai. Trong bối cảnh tỷ lệ thất nghiệp tăng không đáng kể và nhiều năng lực kinh tế chưa được tận dụng, đây không phải là một mối đe dọa sắp xảy ra. Thế nhưng, đến năm 2022, tình hình có thể thay đổi. Đã có một số dấu hiệu cảnh báo sớm.

Lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Mỹ, vốn dễ bị ảnh hưởng trước áp lực lạm phát, đã tăng 1,7% - mức tăng cao nhất trong một năm qua. Dự báo lạm phát đang ở mức cao nhất trong một thập kỷ qua và việc giá một số mặt hàng tăng cao sẽ làm tăng chi phí. FED nhận định, lạm phát trong năm 2021 đang ở mức 2,4%, tăng so với ước tính của họ vào tháng 12/2020 là 1,8% và cao hơn so mục tiêu đề ra là 2%. Chi tiêu gia tăng do gói kích thích của Tổng thống Joe Biden thúc đẩy sẽ làm tăng thêm áp lực giá cả. Mặc dù sự bùng nổ về cơ sở hạ tầng cũng sẽ khiến công suất và nguồn cung tăng lên, nhưng nhu cầu sẽ tăng trước.

Mọi chuyện sẽ ngã ngũ vào một thời điểm nào đó trong năm 2022, khi nền kinh tế hoạt động gần hết công suất và tốc độ chi tiêu - vốn được cho là sẽ dần trải trong vòng 8 năm vẫn giữ nguyên như ở giai đoạn đầu. Khi đó, sức ép về giá cả sẽ lớn hơn.

Mặc dù FED đã gạt bỏ những quan ngại về lạm phát và cam kết giữ lãi suất ở mức gần bằng 0 cho đến năm 2023, nhưng họ có thể nhanh chóng thay đổi quyết định của mình như đã làm khi chuyển từ chính sách thắt chặt tiền tệ, vốn đã được áp dụng trong 3 năm sang chính sách nới lỏng vào tháng 7/2019 và sau đó duy trì lãi suất gần bằng 0 trong năm 2020. Khi tình hình thực tế thay đổi, FED sẽ phải điều chỉnh chính sách và không loại trừ khả năng lãi suất trong năm 2022 sẽ tăng và điều này sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế và ảnh hưởng nặng nề đến thị trường tài chính.

Những ích lợi và bất lợi đối với châu Á

Ban đầu, các nền kinh tế châu Á, đặc biệt là các nhà xuất khẩu lớn sẽ hưởng lợi từ sự bùng nổ của nền kinh tế Mỹ, khi nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu tăng nhanh hơn. Tuy nhiên, lợi ích sẽ không như mong đợi trong một môi trường mà các hoạt động thương mại đa phương vẫn đang diễn ra bình thường. Một trong những nhược điểm của gói kích thích có tác động đối với các nước khác là nó sẽ đi kèm với chính sách “Mua hàng Mỹ”, mà Tổng thống Mỹ Joe Biden đã tuyên bố, nhằm khuyến khích các cơ quan công quyền của Mỹ tăng mua hàng hóa trong nước. Điều này giúp gia tăng sức mua của Chính phủ và sẽ chiếm phần lớn lượng chi tiêu. Song, đây là một chính sách mang tính phân biệt đối xử và gần như là bất hợp pháp theo các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Tuy nhiên, mọi khiếu nại lên WTO cũng sẽ chẳng đi đến đâu nếu Mỹ kháng cáo, do cơ quan phúc thẩm của WTO hiện không thể hoạt động vì không có thẩm phán. Cho đến nay, chính quyền ông Joe Biden vẫn chưa có ý định bổ nhiệm các thẩm phán mới. Bên cạnh đó, nếu các quy định về thuế nhằm cản trở việc đưa hoạt động kinh doanh ra nước ngoài khuyến khích các doanh nghiệp đưa hoạt động kinh doanh về nước được thông qua, thì đầu tư trực tiếp của Mỹ vào châu Á và những khu vực khác sẽ giảm. Và nếu lạm phát của Mỹ tăng lên trong năm 2022, khiến FED tăng lãi suất sớm hơn dự kiến, thì điều đó buộc các nền kinh tế mới nổi phải tăng lãi suất, đe dọa khả năng phục hồi của họ.

Tổng hợp từ Thông tin Báo cáo viên tháng 5/2021 của Ban Tuyên giáo Trung ương; Thông báo nội bộ tháng 6/2021 của Trung tâm thông tin công tác tuyên giáo, Ban Tuyên giáo Trung ương; Tạp chí Cộng sản điện tử; Tạp chí Tuyên giáo điện tử.

